

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2024/DS-ST

Ngày: 10-7-2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Na Na

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Hùng

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Thương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy D - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2024/TLST - DS ngày 12 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 228/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1964;

Địa chỉ: xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 30-10-2023; đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/12/2023; bản tự khai 21-5-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Thị H có văn bản trình bày:

Vì chỗ quen biết, ngày 20/12/2021 nguyên đơn có cho bị đơn (Nguyễn Thị T) vay số tiền 10.000.000 đồng, khi vay có viết giấy nợ. Thời hạn vay và lãi

suất do hai bên thoả miệng (cụ thể thời hạn vay 01 tháng). Sau khi vay tiền trên, đến ngày 23/12/2021 bị đơn có trả cho nguyên đơn số tiền 1.000.000 đồng. Bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 9.000.000 đồng. Đã đến thời hạn trả nợ nhưng bị đơn không chịu trả nợ cho nguyên đơn. Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn, nhưng bị đơn luôn cố tình né tránh. Để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn.

Nay nguyên đơn yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết: buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng. Nợ lãi tính từ ngày 20/12/2021 đến ngày 20/10/2023 là 22 tháng, lãi suất 01 tháng là 1,66%/tháng là 3.168.000 đồng (tiền lãi). Tổng tiền gốc và lãi: 12.168.000 đồng.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, ngày 21/5/2024 nguyên đơn bà Trần Thị H đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể không yêu cầu bị đơn bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi tính từ ngày 20/12/2021 đến ngày 20/10/2023 với số tiền 3.168.000 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 21/5/2024 và biên bản làm việc của Toà án ngày 21/5/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bị đơn có vay và đồng ý trả nợ cho bà Trần Thị H với số tiền 9.000.000 đồng. Vì công việc của gia đình bà không thể đến Toà án để làm việc và xin vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên hoà giải, phiên họp công khai chứng cứ và phiên toà xét xử vụ án.

Tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu như sau: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng của nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền thụ lý vụ án, thời hạn thụ lý và gửi thông báo thụ lý vụ án và việc tổng đạt các văn bản tố tụng, xác định tư cách tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và các vấn đề thu thập chứng cứ: là đúng quy định tại khoản 2, 3 Điều 26; Điều 35; Điều 68; Điều 97; khoản 3 Điều 191; Điều 195; các Điều 170, 171, 172, 173, 175, 177, 179, khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 3 Điều 26, 35, 146, 147, 217 BLTTDS; Điều 463, 466 BLDS 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền lãi 3.168.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà H số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trần Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả tiền vay cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn bà Trần Thị H và bị đơn Nguyễn Thị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn Trần Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị T.

[1.3] Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn bà T phải trả số tiền 3.168.000 đồng tiền lãi theo đơn khởi kiện và đơn bổ sung của nguyên đơn. Nguyên đơn chỉ còn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà T trả số tiền nợ gốc còn lại là 9.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 20/12/2021, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Giấy nợ tiền ngày 20/12/2021 có chữ viết họ tên Nguyễn Thị T và có nội dung “cháu T nợ cô H 10.000.000 đồng” nên có đủ căn cứ xác định giấy nợ tiền của bà Nguyễn Thị T là Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà H xác nhận ngày 23/12/2021 bị đơn T đã trả cho nguyên đơn với số tiền 1.000.000 đồng (tiền gốc). Số tiền gốc còn lại bị đơn bà T chưa trả còn nợ lại nguyên đơn là 9.000.000 đồng. Còn đối với Bị đơn bà T đã có bản tự khai đề ngày 21 tháng 5 năm 2024 xác nhận còn nợ bà H 9.000.000 đồng nợ gốc, bà T đồng ý trả số tiền 9.000.000 đồng cho bà H. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bị đơn bà T nợ nguyên đơn bà H số tiền 9.000.000 đồng.

Theo Giấy nợ tiền đề ngày 20/12/2023, hai bên đã thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 20/12/2021 đến ngày 20/01/2022 thời hạn bà T phải trả hết nợ gốc cho bà H 9.000.000 đồng. Nhưng đến nay bị đơn bà T chưa trả cho nguyên đơn bà H số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo như giấy nợ, vi phạm quy định tại Điều 463; Điều 468 Bộ luật dân sự năm

2015. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 450.000 đồng (9.000.000 đồng x 5%).

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 9.000.000 đồng và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng ý kiến đề nghị về nội dung đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 144, 147, 235, 238, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463; 466 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với bà Nguyễn Thị T

Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền nợ gốc 9.000.000 (chín triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 450.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 304.200 đồng (*Ba trăm lẻ bốn nghìn, hai trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001478 ngày 12-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Hùng Nguyễn Thị Xuân Thương Lê Thị Na Na

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Na Na

Nguyễn Phước Đạt Lê Thị Huyền Trâm

Lê Thị Na Na

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phước Đạt Lê Thị Huyền T1

Lê Thị Na N